

List

- 1, Phân tích lượng g.trị hàng hóa và các nhân tố ảnh hưởng đến lượng g.trị hàng hóa
- 2, Trình bày bản chất và các chức năng của tiền
- 3, Phân tích lý luận của Karl Marx về hàng hóa sức lao động
- 4, Trình bày k.niệm g.trị thặng dư, các p.pháp sản xuất g.trị thặng dư
- 5, Từ các giai đoạn vận động của tư bản hãy làm rõ thế nào là tuần hoàn chu chuyển của tư bản.
P/tích các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả của tư bản
- 6, Nêu thực chất của tích lũy tư bản và 1 số hệ quả của tích lũy tư bản
- 7, Thế nào là lợi nhuận, tỷ suất lợi nhuận? So sánh lợi nhuận với giá trị thặng dư và tỷ suất lợi nhuận với tỷ suất giá trị thặng dư
- 8, Trình bày 3 đặc điểm kinh tế đầu tiên của độc quyền trong chủ nghĩa tư bản
- 9, Trình bày đặc trưng của mô hình kinh tế thị trường định hướng XHCN VN
- 10, Phân tích tính tất yếu khách quan của công nghiệp hóa hiện đại hóa ở VN

1, Phân tích lượng giá trị hàng hoá và các nhân tố ảnh hưởng đến lượng giá trị hàng hoá.

Giá trị hàng hóa được xét cả về mặt chất và mặt lượng:

Chất giá trị hàng hóa là lao động trừu tượng của người sản xuất hàng hóa kết tinh trong hàng hóa. Vậy, lượng giá trị của hàng hóa là lượng lao động hao phí để sản xuất ra hàng hóa đó quyết định.

a, Thước đo lượng giá trị của hàng hóa.

Đo lượng lao động hao phí để tạo ra hàng hóa bằng thước đo thời gian như: một giờ lao động, một ngày lao động, v.v.. Do đó, lượng giá trị của hàng hóa cũng do thời gian lao động quyết định.

Trong thực tế, một loại hàng hóa đưa ra thị trường là do rất nhiều người sản xuất ra, nhưng mỗi người sản xuất do điều kiện sản xuất, trình độ tay nghề là không giống nhau, nên thời gian lao động cá biệt để sản xuất ra hàng hóa của họ khác nhau. Thời gian lao động cá biệt quyết định lượng giá trị cá biệt của hàng hóa mà từng người sản xuất ra. Vậy phải chăng lao động cá biệt nào càng lười biếng, vụng về, phải dùng nhiều thời gian hơn để làm ra hàng hóa, thì hàng hóa đó càng có nhiều giá trị?

C.Mác viết: "Chỉ có lượng lao động xã hội cần thiết, hay thời gian lao động xã hội cần thiết để sản xuất ra một giá trị sử dụng, mới quyết định đại lượng giá trị của giá trị sử dụng ấy".

Như vậy, thước đo lượng giá trị của hàng hóa được tính bằng thời gian lao động xã hội cần thiết.

Thời gian lao động xã hội cần thiết là thời gian cần thiết để sản xuất ra một hàng hóa trong điều kiện bình thường của xã hội, tức là với một trình độ kỹ thuật trung bình, trình độ khéo léo trung bình và cường độ lao động trung bình so với hoàn cảnh xã hội nhất định.

Trong một xã hội có hàng triệu người sản xuất hàng hóa, với thời gian lao động cá biệt hết sức khác biệt nhau, thì thông thường thời gian lao động xã hội cần thiết gần sát với thời gian lao động cá biệt của những người sản xuất và cung cấp đại bộ phận một loại hàng hóa nào đó trên thị trường.

b) Các nhân tố ảnh hưởng đến lượng giá trị hàng hóa

Do thời gian lao động xã hội cần thiết luôn thay đổi, nên lượng giá trị của hàng hóa cũng là một đại lượng không cố định. Sự thay đổi lượng giá trị của hàng hóa tùy thuộc vào những nhân tố:

Thứ nhất, năng suất lao động.

Năng suất lao động là năng lực sản xuất của lao động, được tính bằng số lượng sản phẩm sản xuất ra trong một đơn vị thời gian hoặc số lượng thời gian cần thiết để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm.

Có hai loại năng suất lao động: năng suất lao động cá biệt và năng suất lao động xã hội. Trên thị trường, hàng hóa được trao đổi không phải theo giá trị cá biệt mà là giá trị xã hội. Vì vậy, năng suất lao động có ảnh hưởng đến giá trị xã hội của hàng hóa chính là năng suất lao động xã hội. Năng suất lao động xã hội càng tăng, thời gian lao động xã hội cần thiết để sản xuất ra hàng hóa càng giảm, lượng giá trị của một đơn vị sản phẩm càng ít. Ngược lại, năng suất lao động xã hội càng giảm, thì thời gian lao động xã hội cần thiết để sản xuất ra hàng hóa càng tăng và lượng giá trị của một đơn vị sản phẩm càng nhiều. Lượng giá trị của một đơn vị hàng hóa tỷ lệ thuận với số lượng lao động kết tinh và tỷ lệ nghịch với năng suất lao động xã hội. Như vậy, muốn giảm giá trị của mỗi đơn vị hàng hóa xuống, thì ta phải tăng năng suất lao động xã hội.

Năng suất lao động lại tùy thuộc vào nhiều nhân tố như: trình độ khéo léo của người lao động, sự phát triển của khoa học - kỹ thuật và trình độ ứng dụng tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất, sự kết hợp xã hội của sản xuất, hiệu quả của tư liệu sản xuất và các điều kiện tự nhiên.

Tăng năng suất lao động và tăng cường độ lao động tác động khác nhau đối với lượng giá trị hàng hóa. Cường độ lao động là khái niệm nói lên mức độ khẩn trương, là sự căng thẳng mệt mỏi của người lao động. Vì vậy, khi cường độ lao động tăng lên, thì lượng lao động hao phí trong cùng một đơn vị thời gian cũng tăng lên và lượng sản phẩm được tạo ra cũng tăng lên tương đương, còn lượng giá trị của một đơn vị sản phẩm thì không đổi. Xét về bản chất, tăng cường độ lao động cũng giống như kéo dài thời gian lao động.

Thứ hai, mức độ phức tạp của lao động.

Mức độ phức tạp của lao động cũng ảnh hưởng nhất định đến số lượng giá trị của hàng hóa. Theo mức độ phức tạp của lao động có thể chia lao động thành lao động giản đơn và lao động phức tạp.

Lao động giản đơn là lao động mà bất kỳ một người bình thường nào có khả năng lao động cũng có thể thực hiện được. Lao động phức tạp là lao động đòi hỏi phải được đào tạo, huấn luyện thành lao động chuyên môn lành nghề mới có thể tiến hành được.

Khi nghiên cứu tính chất hai mặt của lao động sản xuất hàng hóa, có một vấn đề đặt ra là: phải chăng trong cùng một đơn vị thời gian lao động, thì bất cứ ai làm việc gì, nghề gì cũng đều tạo ra một lượng giá trị như nhau?

C.Mác chỉ rõ: trong một giờ lao động, người thợ sửa chữa đồng hồ tạo ra nhiều giá trị hơn người rửa bát. Bởi vì, lao động của người rửa bát là lao động giản đơn, có nghĩa là bất kỳ một người bình thường nào, không phải trải qua đào tạo, không cần có sự phát triển đặc biệt, cũng có thể làm được. Còn lao động của người thợ sửa chữa đồng hồ là lao động phức tạp đòi hỏi phải có sự đào tạo, phải có thời gian huấn luyện tay nghề. Vì vậy, trong cùng một đơn vị thời gian lao động như nhau, lao động phức tạp tạo ra được nhiều giá trị hơn so với lao động giản đơn. Lao động phức tạp là lao động giản đơn được nhân gấp bội lên. Để cho các hàng hóa do lao động giản đơn tạo ra có thể quan hệ bình đẳng với các hàng hóa do lao động phức tạp tạo ra, trong quá trình trao đổi người ta quy mọi lao động phức tạp thành lao động giản đơn trung bình.

C.Mác viết: "Lao động phức tạp... chỉ là lao động giản đơn được nâng lên lũy thừa, hay nói cho đúng hơn là lao động giản đơn được nhân lên..."

Như vậy, lượng giá trị của hàng hóa được đo bằng thời gian lao động xã hội cần thiết, giản đơn trung bình

2, Trình bày bản chất và các chức năng của tiền.

a) Bản chất của tiền

- Tiền là một hàng hóa đặc biệt, là kết quả của quá trình phát triển của sản xuất và trao đổi hàng hóa, tiền xuất hiện là yếu tố ngang giá chung cho thế giới hàng hóa. Nó là hình thái biểu hiện giá trị của hàng hóa, phản ánh lao động xã hội và mối quan hệ giữa những người sản xuất và trao đổi hàng hóa.

- Tiền được xem là bất cứ cái gì được chấp nhận chung trong thanh toán để đổi lấy hàng hoá, dịch vụ hoặc để hoàn trả các khoản nợ.

- Bản chất của tiền tệ được thể hiện rõ hơn qua hai thuộc tính sau của nó:

+ Giá trị sử dụng của tiền tệ: là khả năng thoả mãn nhu cầu trao đổi của xã hội, nhu cầu sử dụng làm vật trung gian trong trao đổi. Như vậy người ta sẽ chỉ cần nắm giữ tiền khi có nhu cầu trao đổi. Giá trị sử dụng của một loại tiền tệ là do xã hội quy định: chừng nào xã hội còn thừa nhận nó thực hiện tốt vai trò tiền tệ (vai trò vật trung gian môi giới trong trao đổi) thì chừng đó giá trị sử dụng của nó với tư cách là tiền tệ còn tồn tại.

+ Giá trị của tiền: được thể hiện qua khái niệm “sức mua tiền tệ”, đó là khả năng đổi được nhiều hay ít hàng hoá khác trong trao đổi. Tuy nhiên khái niệm sức mua tiền tệ không được xem xét dưới góc độ sức mua đối với từng hàng hoá nhất định mà xét trên phương diện toàn thể các hàng hoá trên thị trường.

b) Chức năng của Tiền

- **Phương tiện trao đổi:** Khi tiền tệ xuất hiện, cũng là lúc quá trình trao đổi hàng hóa dần xuất hiện. Hình thức trao đổi trực tiếp dần dần chuyển qua trao đổi gián tiếp thông qua trung gian của tiền tệ. Tiền là vật ngang giá chung, là trung gian làm cho sự trao đổi hàng hoá giữa người này với người khác trở nên thuận lợi hơn. Phương tiện trao đổi là chức năng quan trọng nhất của tiền tệ. Nếu không có chức năng này thì tiền tệ sẽ không còn.

- **Phương tiện đo lường và tính toán giá trị:** Việc đo giá trị hàng hoá dịch vụ bằng tiền cũng giống như việc đo khối lượng bằng cân và đo khoảng cách bằng mét. Đơn vị tiền tệ là một thước đo được sử dụng phổ biến trong các quan hệ xã hội. Nhờ chức năng này mà tính chất tiền tệ hoá ngày càng phổ biến trong đo lường sự phát triển của xã hội, đo lường mức sống của con người... Nó đã tạo ra một nền kinh tế mang tính chất tiền tệ.

- **Phương tiện thanh toán.** Cùng với tiền quá trình trao đổi hàng hóa giữa người với người được đơn giản hóa đi rất nhiều. Người nông dân có thể bán lúa cho một người thứ ba và dùng tiền thu được để mua công cụ.

- **Phương tiện tích lũy:** Tích lũy là cơ sở để tái sản xuất và mở rộng sản xuất cho nên nó cũng là cơ sở phát triển kinh tế. Tiền có được chức năng này là vì nó là phương tiện trao đổi, là tài sản có tính lỏng cao nhất, tích lũy. Một phương tiện thanh toán phải giữ được giá trị của nó. Vì vậy hầu như các loại hàng hóa không hư hỏng mới được sử dụng làm tiền, ví dụ vàng hay kim cương. Nếu không có tiền thì người nông dân chỉ có thể trao đổi lúa gạo của mình để đổi lấy các hàng hóa khác đến khi chúng bị hư hỏng.

- **Chức năng tiền tệ thế giới.** Tiền tệ của một nước có chức năng tiền tệ thế giới khi được nhiều nước trên thế giới sử dụng. Làm chức năng tiền tệ thế giới phải là tiền vàng hoặc tiền tín dụng được thừa nhận thanh toán quốc tế. Tiền tệ thực hiện chức năng tiền tệ thế giới khi tiền tệ thực hiện bốn chức năng thước đo giá trị, phương tiện trao đổi, phương tiện thanh toán, phương tiện tích lũy ở phạm vi ngoài quốc gia, nói cách khác là đồng tiền của một nước thực hiện chức năng tiền tệ

thể giới khi tiền của quốc gia đó được nhiều nước trên thế giới tin dùng và sử dụng như chính đồng tiền của nước họ.

3, Phân tích lý luận của C.Mác về hàng hoá sức lao động.

- Sức lao động, theo C. Mác, sức lao động là toàn bộ thể lực và trí lực ở trong thân thể, trong nhân cách một con người, thể lực và trí lực mà con người đem ra vận dụng để sản xuất ra những sản phẩm có giá trị sử dụng. Trong bất cứ xã hội nào, sức lao động cũng là điều kiện cơ bản của sản xuất nhưng không phải trong bất kì điều kiện nào, sức lao động cũng là hàng hóa. Sức lao động chỉ có thể trở thành hàng hóa khi nó mang những điều kiện sau: Thứ nhất, người lao động phải được tự do về thân thể, làm chủ sức lao động của mình, và có quyền bán sức lao động của mình như một hàng hóa. Thứ hai, người có sức lao động phải bị tước đoạt hết mọi tư liệu sản xuất và tư liệu sinh hoạt, họ trở thành người “vô sản”. Để tồn tại, người đó buộc phải bán sức lao động của mình để kiếm sống.

Thuộc tính của hàng hóa sức lao động, cũng giống như mọi hàng hóa khác, hàng hóa sức lao động cũng có hai thuộc tính là giá trị và giá trị sử dụng.

- Giá trị của hàng hóa sức lao động được quyết định bởi lượng thời gian lao động cần thiết để sản xuất và tái sản xuất ra sức lao động. Sức lao động là khả năng lao động gắn liền với cơ thể sống của con người. Vì vậy để duy trì sự hoạt động bình thường của con người phải cần có những tư liệu sản xuất nhất định. Do đó giá trị hàng hóa sức lao động là giá trị những tư liệu sản xuất cần thiết để sản xuất và tái sản xuất sức lao động. Giá trị hàng hóa sức lao động gồm có: giá trị những tư liệu sản xuất về vật chất và tinh thần cần thiết để tái sản xuất sức lao động, duy trì hoạt động sống của bản thân mỗi người công nhân; phí tổn đào tạo người công nhân để có trình độ tay nghề thích hợp; giá trị những tư liệu sinh hoạt về vật chất và tinh thần cho gia đình người lao động. Hay nói cách khác, giá trị của hàng hóa sức lao động có đặc điểm là được quyết định một cách gián tiếp thông qua các giá trị tư liệu sản xuất ra sức lao động.

- Giá trị sử dụng của hàng hóa sức lao động là công cụ của nó để thỏa mãn nhu cầu tiêu dùng sức lao động của người sử dụng sức lao động. Khác với hàng hóa thông thường (sau một thời gian tiêu dùng sẽ mất đi giá trị và giá trị sử dụng theo thời gian) thì hàng hóa sức lao động, khi được tiêu dùng, ngoài việc sản xuất ra một loại hàng hóa nào đó thì đồng thời nó cũng tạo ra một lượng giá trị mới lớn hơn giá trị của bản thân nó. Phần giá trị lớn hơn đó được gọi là giá trị thặng dư. Đây là điểm cơ bản nhất của hàng hóa sức lao động.

4, Trình bày khái niệm g.trị thặng dư, các p.pháp sản xuất g.trị thặng dư

- Khái niệm GTTD:

+ GTTD là một trong những khái niệm trung tâm của kinh tế chính trị Các Mác. Ông đã nghiên cứu và đưa ra được một số công thức tính toán xung quanh khái niệm này trong các tác phẩm viết về kinh tế chính trị của ông. Nó được sử dụng để khẳng định giá trị lao động thặng dư của người công nhân bị các nhà tư bản lấy đi và được cho là nền tảng cho sự tích lũy tư bản.

+ Có thể hiểu GTTD là giá trị do người công nhân làm thuê lao động từ đó sản sinh ra giá trị vượt quá sức lao động của họ nhưng lại bị nhà tư bản chiếm đoạt. Đối với các hoạt động sản xuất, vốn của nhà tư bản phải chi vào nguyên liệu sản xuất và mua sức lao động của công nhân. Mục đích của việc bỏ tiền vốn này nhằm thu được một số tiền dư ra từ số tiền mà họ đã chi trong quá trình sản xuất

- Có 2 p.pháp s.xuất GTTD:

Sản xuất m tuyệt đối	Sản xuất m tương đối
<p>- Khái niệm giá trị thặng dư tuyệt đối: là giá trị thặng dư thu được do kéo dài ngày lao động vượt quá thời gian lao động tất yếu, trong khi NSLĐ, giá trị SLĐ và thời gian lao động tất yếu không đổi. Đây được coi là cơ sở chung của chế độ tư bản chủ nghĩa.</p> <p>- Biện pháp: Kéo dài ngày lao động và tăng cường độ lao động</p> <p>- Hạn chế: Bởi sức lực của con người có hạn cùng với việc công nhân ý thức được điều này từ đó đấu tranh quyết liệt đòi rút ngắn số ngày lao động nên các nhà tư bản không thể kéo dài ngày lao động một cách vô thời hạn.</p>	<p>- K.niệm:</p> <p>+ Là giá trị thặng dư thu được nhờ rút ngắn thời gian lao động tất yếu dựa vào cơ sở tăng năng suất lao động, do đó kéo dài thời gian lao động thặng dư trong khi độ dài ngày lao động không đổi thậm chí rút ngắn. Khi độ dài của ngày lao động không đổi mà thời gian lao động cần thiết giảm sẽ dẫn đến tăng thời gian lao động thặng dư hay còn gọi là thời gian sản xuất giá trị thặng dư tương đối cho các nhà tư bản.</p> <p>+ Phương pháp này sẽ rút ngắn thời gian lao động tất yếu bằng cách hạ thấp giá trị của sức lao động trong điều kiện thời gian lao động và cường độ lao động không đổi từ đó làm tăng thời gian lao động thặng dư lên</p> <p>- Biện pháp: giảm giá trị SLĐ-> giảm giá trị tư liệu sinh hoạt -> giảm Hao phí LĐ (tư liệu sinh hoạt) -> tăng NSLĐXH.</p> <p>* Thực tế, cải tiến kỹ thuật, tăng NSLĐ diễn ra trước hết ở một vài xí nghiệp riêng biệt → g.trị cá biệt < g.trị xã hội → có GTTD vượt trội. Mác gọi là mSN -> động lực mạnh nhất thúc đẩy cải tiến kỹ thuật, tăng NSLĐ -> tăng NSLĐXH hình thành giá trị thặng dư tương đối, thúc đẩy lực lượng sản xuất. mSN là hình thái biến tướng của m tương đối.</p>

5, Từ các giai đoạn vận động của tư bản hãy làm rõ thế nào là tuần hoàn chu chuyển của tư bản. P/tích các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả của tư bản

*Tuần hoàn của tư bản

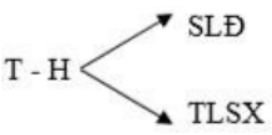
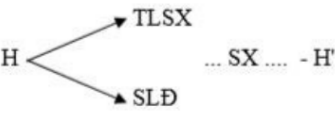
- Khái niệm:

+ Là sự vận động của tư bản lần lượt trải qua 3 giai đoạn dưới 3 hình thái kế tiếp nhau (tư bản tiền tệ, tư bản sản xuất, tư bản hàng hóa) thực hiện 3 chức năng (chuẩn bị các điều kiện cần thiết để sản xuất giá trị thặng dư, sản xuất giá trị thặng dư, thực hiện giá trị tư bản và giá trị thặng dư)

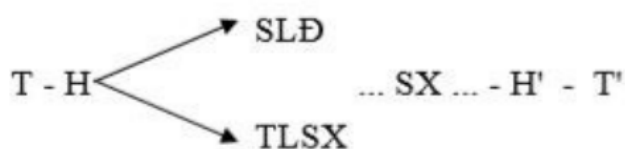
và quay về hình thái ban đầu cùng với giá trị thặng dư.

+ Tuần hoàn của tư bản chỉ có thể tiến hành bình thường trong điều kiện các giai đoạn khác nhau của nó không ngừng được chuyển tiếp. Mặt khác, tư bản phải nằm lại ở mỗi giai đoạn tuần hoàn trong một thời gian nhất định.

- Hình thức của tuần hoàn tư bản

<p>Giai đoạn thứ nhất</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhà tư bản dùng tiền để mua tư liệu sản xuất và sức lao động. - Chức năng giai đoạn này là biến tư bản tiền tệ thành hàng hóa dưới dạng tư liệu sản xuất và sức lao động để đưa vào sản xuất, gọi là tư bản sản xuất. 	 <pre> graph LR TH[T - H] --> SLĐ TH --> TLSX </pre>
<p>Giai đoạn thứ hai</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhà tư bản tiêu dùng những hàng hóa đã mua, tức là tiến hành sản xuất. Trong quá trình sản xuất, công nhân hao phí sức lao động, tạo ra giá trị mới, còn nguyên liệu được chế biến, máy móc hao mòn thì giá trị của chúng được bảo tồn và chuyển dịch vào sản phẩm mới. - Quá trình sản xuất kết thúc, lao động của công nhân làm thuê đã tạo ra những hàng hóa mới mà giá trị của nó lớn hơn giá trị các yếu tố sản xuất mà nhà tư bản đã mua lúc ban đầu, vì trong đó có giá trị thặng dư do công nhân tạo ra. - Trong công thức này H' chỉ tư bản dưới hình thái hàng hóa mà giá trị của nó bằng giá trị của tư bản đã hao phí để sản xuất ra nó cộng với giá trị thặng dư. <p>⇒ Kết thúc giai đoạn thứ hai: tư bản sản xuất chuyển hóa thành tư bản hàng hóa.</p>	 <pre> graph LR H --> TLSX H --> SLĐ subgraph Formula direction LR SX[... SX ...] --- Hprime[- H'] end </pre>
<p>Giai đoạn thứ ba</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhà tư bản trở lại thị trường với tư cách là người bán hàng. Hàng hóa của nhà tư bản được chuyển hóa thành tiền. <p>⇒ Kết thúc giai đoạn ba, tư bản hàng hóa chuyển hóa thành tư bản tiền tệ. Đến đây mục đích của nhà tư bản đã được thực hiện, tư bản quay trở lại hình thái ban đầu trong tay chủ của nó, nhưng với số lượng lớn hơn trước.</p>	<p>H' - T'</p>

⇒ Tổng hợp quá trình vận động của tư bản công nghiệp trong cả ba giai đoạn ta có sơ đồ sau đây:



*Chu chuyển của tư bản

- Khái niệm chu chuyển tư bản:

+ Là sự tuần hoàn của tư bản nếu xét nó là một quá trình định kỳ đổi mới, diễn ra liên tục và lặp đi lặp lại không ngừng. Chu chuyển tư bản phản ánh tốc độ vận động nhanh hay chậm của tư bản.

- Thời gian chu chuyển.

+ Thời gian chu chuyển của tư bản là thời gian tính từ khi tư bản ứng ra dưới một hình thái nhất định cho đến khi thu về cũng dưới hình thái ban đầu, có kèm theo giá trị thặng dư.

+ Thời gian chu chuyển của tư bản cũng là thời gian tư bản thực hiện được một vòng tuần hoàn. Tuần hoàn tư bản bao gồm quá trình sản xuất và quá trình lưu thông, nên thời gian chu chuyển tư bản cũng bao gồm thời gian sản xuất và thời gian lưu thông.

+ Thời gian sản xuất là thời gian tư bản nằm trong lĩnh vực sản xuất. Thời gian sản xuất = thời gian lao động + thời gian gián đoạn lao động + thời gian dự trữ sản xuất. Thời gian lao động là thời gian người lao động tác động vào đối tượng lao động để tạo ra sản phẩm. Đây là thời kỳ hữu ích nhất vì nó tạo ra giá trị hàng hoá. Thời gian gián đoạn lao động là thời gian đối tượng lao động tồn tại dưới dạng bán thành phẩm nằm trong lĩnh vực sản xuất, nhưng không chịu tác động trực tiếp của lao động mà chịu sự tác động của tự nhiên như thời gian để cây lúa tự lớn lên, rượu ủ lên men... Thời gian dự trữ sản xuất là thời gian các yếu tố sản xuất đã được mua về, sẵn sàng tham gia quá trình sản xuất nhưng chưa thực sự được sử dụng vào quá trình sản xuất, còn ở dạng dự trữ tạo điều kiện cho sản xuất diễn ra liên tục

+ Thời gian lưu thông là thời kỳ tư bản nằm trong lĩnh vực lưu thông. Thời gian này bao gồm thời gian mua và thời gian bán.

- Tốc độ chu chuyển

+ Tốc độ chu chuyển tư bản là số lần (số vòng) mà một tư bản ứng ra dưới hình thái nhất định và quay về dưới hình thái đó cùng với giá trị thặng dư tính trong 1 đơn vị thời gian. Thường tính bằng số vòng chu chuyển trong 1 năm.

+ Ta có công thức tính số vòng chu chuyển của tư bản như sau:

$$n = \frac{CH}{ch} \text{ (vòng/năm)}$$

+ Trong đó: (n) là số vòng (hay số lần) chu chuyển của tư bản: (CH) là thời gian trong năm: (ch) là thời gian cho 1 vòng chu chuyển của tư bản.

+ Như vậy, tốc độ chu chuyển của tư bản tỉ lệ nghịch về thời gian một vòng chu chuyển của tư bản. Muốn tăng tốc độ chu chuyển của tư bản phải giảm thời gian sản xuất và thời gian lưu thông.

6, Nội thực chất của tích lũy tư bản và 1 số hệ quả của tích lũy tư bản

- Bản chất của tích lũy tư bản:

+ Tích lũy tư bản là biến một phần giá trị thặng dư thành tư bản phụ thêm (tư bản mới). Các giá trị thông qua đầu tư sẽ mang đến các giá trị mới được sinh ra

+ Tích lũy tư bản là quá trình tái sản xuất tư bản: Tái sản xuất giản đơn và Tái sản xuất mở rộng.

Tái sản xuất giản đơn	Tái sản xuất mở rộng
+ Là quá trình sản xuất được lặp lại với quy mô	+ Là quá trình sản xuất được lặp lại với quy mô

như cũ, giá trị thặng dư dùng để tiêu dùng cá nhân nhà tư bản.

+ Công nhân ứng trước tư bản khả biến cho nhà tư bản (không phải nhà tư bản ứng trước tiền công)

+ Công nhân có địa vị phụ thuộc vào nhà tư bản cả trong và ngoài quá trình sản xuất; giá trị thặng dư là yếu tố quyết định đối với sự duy trì bảo tồn tư bản

và trình độ ngày càng tăng,

+ Để thực hiện tái sản xuất mở rộng, nhà tư bản phải biến một bộ phận giá trị thặng dư thành tư bản phụ thêm, do đó tích lũy tư bản là tư bản hóa giá trị thặng dư.

+ Bản chất tích lũy tư bản là tái sản xuất mở rộng. Nguồn gốc của tích lũy tư bản là giá trị thặng dư, quan hệ sản xuất TBCN càng mở rộng sự thống trị.

- Một số hệ quả của tích lũy tư bản

a, Tích lũy tư bản làm tăng cấu tạo hữu cơ của tư bản

- Khái niệm cấu tạo hữu cơ: là cấu tạo giá trị được quyết định bởi cấu tạo kĩ thuật và phản ánh sự biến đổi của cấu tạo kĩ thuật của tư bản.

- Trong sản xuất tư bản chủ nghĩa, với tiến bộ của khoa học, cấu tạo kĩ thuật của tư bản ngày càng tăng, do đó cấu tạo giá trị của tư bản của tư bản cũng tăng lên, nên cấu tạo hữu cơ của tư bản cũng ngày càng tăng lên.

- Tiến bộ của khoa học kĩ thuật có tác dụng tích cực làm tăng năng suất lao động xã hội và phát triển sản xuất, nhưng vô hình chung lại kéo theo một bộ phận người lao động bị thất nghiệp do máy móc thay thế

b, Tích lũy tư bản làm tăng tích tụ và tập trung tư bản

Qui mô TB (c+v) tăng do TLTB thông qua tích tụ và tập trung.

- Tích tụ TB: (c+v) tăng = tư bản hóa giá trị thặng dư (TLTB):

+ Tăng quy mô TBCB

+ Tăng quy mô TBXH

- Tập trung TB: (c+v) tăng= TBCB thành một chỉnh thể

+ Tăng TBCB quy mô

+ Không tăng TBXH

- Qua đó có thể thấy:

+ Tích tụ tư bản làm cho tư bản cá biệt tăng lên và tư bản xã hội cũng tăng theo. Còn tập trung tư bản chỉ làm cho tư bản cá biệt tăng quy mô còn tư bản xã hội vẫn như cũ.

+ Tích tụ và tập trung tư bản có sự tác động tương hỗ với nhau và đều góp phần tạo tiền đề để đẩy nhanh tích lũy.

c, Tích lũy tư bản làm bản cùng hóa người lao động làm thuê

- Quá trình tích lũy tư bản có tính hai mặt, một mặt thể hiện sự tích lũy sự giàu sang về phía giai cấp tư sản; mặt khác tích lũy sự bản cùng về phía công nhân làm thuê. Bản cùng hóa thể hiện dưới hai hình thức là bản cùng hóa tương đối và bản cùng hóa tuyệt đối:

+ Bản cùng hóa tương đối là tỷ lệ thu nhập của giai cấp công nhân trong thu nhập quốc dân ngày càng giảm, còn tỷ lệ thu nhập của giai cấp tư bản ngày càng tăng.

$$\left. \begin{array}{l} (c+v) \uparrow \\ \frac{c}{v} \uparrow \end{array} \right\} \begin{array}{l} c \uparrow \\ v \downarrow \end{array} \quad \text{tương đối} \rightarrow \text{nguy cơ thừa nhân khẩu.}$$

+ Bàn cùng hóa tuyệt đối thể hiện ở sự sụt giảm tuyệt đối về mức sống của giai cấp công nhân làm thuê. Thể hiện rõ nét ở những người đang thất nghiệp, ở toàn bộ giai cấp công nhân khi tình hình kinh tế khó khăn (khủng hoảng, lạm phát, suy thoái...), ở công nhân trong các nước nghèo...

7, Thế nào là lợi nhuận, tỷ suất lợi nhuận? So sánh lợi nhuận với giá trị thặng dư và tỷ suất lợi nhuận với tỷ suất giá trị thặng dư

* Lợi nhuận

- K.niệm:

+ Là chênh lệch giữa giá trị hàng hóa và chi phí sản xuất (theo nguyên tắc ngang giá) sau khi bán hàng hóa

+ Bù đắp được chi phí đã ứng ra.

+ Thu về tiền lời ngang với m

- Marx gọi là lợi nhuận (kí hiệu P): $G = K + P \Rightarrow P = G - K$

- Nhà tư bản quan niệm lợi nhuận do tư bản sinh ra và không ai quan tâm đến nguồn gốc sâu xa của lợi nhuận là giá trị thặng dư chuyển hóa.

- Theo Marx “giá trị thặng dư được quan niệm là con đẻ của tư bản ứng trước mang hình thái chuyển hóa là lợi nhuận”:

+ Trên bề mặt của nền KTTT, P là hình thái chuyển hóa của m. Nhà tư bản quan tâm bán hàng hóa, giá cả > K chi phí sx là có lợi $\rightarrow K < \text{giá cả} < \text{giá trị} \Rightarrow \text{vẫn thu P}$.

+ P là mục tiêu, động lực của hoạt động sản xuất kinh doanh.

* Tỷ suất lợi nhuận:

+ Là tỷ lệ tính theo % giữa lợi nhuận với toàn bộ giá trị của tư bản ứng trước (Kí hiệu P')

$$P' = \frac{P}{c+v} \times 100\%$$

phản ánh mức doanh lợi đầu tư tư bản. Nó chỉ cho nhà tư bản biết đầu tư vào ngành nào là có lợi nhất

+ P' động cơ quan trọng nhất của hoạt động cạnh tranh.

+ P' phản ánh mức doanh lợi đầu tư tư bản, phản ánh lợi ích kinh tế của nhà tư bản trong nền KTTT.

* Nhân tố ảnh hưởng tới tỷ suất lợi nhuận P'

+ Tăng m' \rightarrow trực tiếp tăng P'

+ c/v tăng \rightarrow tác động chi phí sx \rightarrow tác động P' giảm

+ Tốc độ chu chuyển tăng \rightarrow m tăng \rightarrow P' tăng

+ Tiết kiệm tư bản bất biến \rightarrow P' tăng

Lợi nhuận	Giá trị thặng dư
- Khái niệm: + Là chênh lệch giữa giá trị hàng hóa và chi	- Giá trị thặng dư là bộ phận giá trị mới dôi ra ngoài giá trị sức lao động do lao động làm thuê

phí sản xuất (theo nguyên tắc ngang giá) sau khi bán hàng hóa + Bù đắp được chi phí đã ứng ra. + Thu về tiền lời ngang với m	(người bán sức lao động) tạo ra và thuộc về nhà tư bản (người mua hàng hóa sức lao động) ký hiệu m.
Tỷ suất lợi nhuận - Là tỷ lệ tính theo % giữa lợi nhuận với toàn bộ giá trị của tư bản ứng trước (Kí hiệu P') $P' = \frac{P}{c+v} \times 100\%$ phản ánh mức doanh lợi đầu tư tư bản. Nó chỉ cho nhà tư bản biết đầu tư vào ngành nào là có lợi nhất	Tỷ suất giá trị thặng dư - Là tỷ lệ tính theo % giữa giá trị thặng dư và tư bản khả biến: $m' = \frac{m}{v} \%$ - Hoặc tỷ lệ % giữa thời gian lao động thặng dư với thời gian lao động tất yếu (t) $m' = \frac{t'}{t} \%$

8, Trình bày 3 đặc điểm kinh tế đầu tiên của chủ nghĩa tư bản

<p>Đặc điểm thứ nhất: Tập trung sản xuất và các tổ chức độc quyền</p> <p>- Kết quả tích tụ và tập trung sản xuất biểu hiện ở số lượng các xí nghiệp lớn chiếm tỷ trọng nhỏ nhưng nắm giữ các lĩnh vực sản xuất chủ yếu của nền kinh tế, số lượng công nhân lớn, Sản xuất phần lớn sản phẩm. 1900 Mỹ, Anh Đức, Pháp các doanh nghiệp lớn chiếm 1% nhưng chiếm hơn 3/4 tổng số máy hơi nước và điện, sử dụng 1/2 tổng số công nhân, cung cấp 1/2 tổng số hàng hóa, dịch vụ</p> <p>- Nguyên nhân:</p> <p>+ Số lượng doanh nghiệp ít nên có thể dễ dàng thỏa thuận.</p> <p>+ Doanh nghiệp lớn, kỹ thuật cao, cạnh tranh gay gắt khuynh hướng thỏa hiệp để nắm giữ vị trí độc quyền.</p> <p>- Các hình thức tổ chức độc quyền:</p> <p>+ Cartel: Các Xí nghiệp tư bản lớn ký hiệp định thỏa thuận về giá cả, khối lượng hàng hóa, thị trường tiêu thụ, kỳ hạn thanh toán ... Các xí nghiệp tư bản tham gia Cartel vẫn độc lập cả về sản xuất và lưu thông. Cartel là liên minh độc quyền không bền vững.</p> <p>+ Syndicate: hình thức độc quyền cao hơn Cartel.</p> <p>Các xí nghiệp tham gia Syndicate vẫn độc lập trong sản xuất, chỉ mất độc lập về lưu thông (do ban quản trị chung đảm nhận). Mục đích của Syndicate là mua nguyên liệu giá rẻ, bán hàng hóa giá cao thu lợi nhuận độc quyền cao.</p> <p>+ Trust là hình thức độc quyền cao hơn Cartel và Syndicate. Trust thống nhất cả sản xuất và lưu thông vào ban quản trị thống nhất quản lý các tư bản tham gia Trust trở thành cổ đông để thu lợi nhuận theo số lượng cổ phần</p> <p>+ Consortium là hình thức tổ chức độc quyền có trình độ và quy mô lớn hơn (bao gồm cả hình thức độc quyền Cartel, Syndicate, Trust) cả những ngành khác nhau nhưng liên quan nhau về Kinh tế – Kỹ thuật. Với kiểu liên kết độc một consortium có thể có hàng trăm xí nghiệp liên kết trên</p>

cơ sở hoàn toàn phụ thuộc về tài chính vào một nhóm các nhà tư bản kénh xù.

- Biểu hiện mới:

+ Đó là sự xuất hiện các công ty độc quyền xuyên quốc gia bên cạnh sự phát triển của các xí nghiệp vừa và nhỏ.

- Phát triển liên kết dọc và liên kết ngang, trong và ngoài nước hình thức tổ chức độc quyền mới:

+ Concern: Là tổ chức độc quyền đa ngành có hàng trăm xí nghiệp có quan hệ với những ngành khác nhau và phân bố ở nhiều nước. Nguyên nhân: Do phát triển khoa học kỹ thuật, cạnh tranh gay gắt, kinh doanh chuyên môn hóa dễ bị phá sản độc quyền đa ngành và chống độc quyền (luật) 100% 1 mặt hàng.

+ Conglomerate: là sự kết hợp hàng chục hãng vừa và nhỏ không có bất kỳ sự liên quan nào về sản xuất hoặc dịch vụ cho sản xuất. Mục đích thu P bằng nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán.

Đặc điểm thứ 2: Tư bản tài chính và hệ thống tài phiệt chi phối sâu sắc nền kinh tế

- Sự hình thành:

Tích tụ và Tập trung CN → ĐQCN	} Làm thay đổi quan hệ CN - NH
Tích tụ và Tập trung NH → ĐONH	

- Ngân hàng có vai trò mới: từ chỗ trung gian tín dụng nắm hầu hết lượng tiền xã hội quyền lực vạn năng khống chế mọi hoạt động KT - XH.

- Nhờ địa vị người cho vay độc quyền ngân hàng cử đại diện vào cơ quan độc quyền công nghiệp theo dõi sử dụng vốn vay, hoặc đầu tư trực tiếp vào độc quyền công nghiệp.

- Quá trình xâm nhập trở lại của độc quyền công nghiệp vào độc quyền ngân hàng cũng diễn ra. Các độc quyền công nghiệp mua cổ phần của ngân hàng lớn cổ đông quá trình độc quyền hóa công nghiệp và độc quyền hóa ngân hàng quan hệ chặt chẽ nảy sinh tư bản tài chính.

- Tư bản tài chính là sự hợp nhất (dung hợp) giữa độc quyền ngân hàng với độc quyền công nghiệp. Sự phát triển dẫn đến hình thành nhóm nhỏ tư bản kénh xù chi phối toàn bộ đời sống kinh tế - chính trị - xã hội gọi là tài phiệt (đầu sỏ tài chính, trùm tài chính).

- Cơ chế thống trị:

+ Chế độ tham dự: một nhà tài chính lớn (một tập đoàn tài chính) mua cổ phiếu khống chế, chi phối một công ty lớn nhất - "Công ty mẹ" mua cổ phiếu chi phối, thống trị các "công ty con" công ty cháu, chất ...

- Tổ chức tập đoàn tư bản tài chính theo kiểu "móc xích" "chân rết" với một lượng tư bản đầu tư nhất định có thể khống chế điều tiết lượng tư bản lớn gấp nhiều lần.

+ Ngoài ra, còn sử dụng thủ đoạn "lập công ty mới" phát hành trái khoán, kinh doanh công trái, đầu tư chứng khoán, đầu cơ ruộng đất thu P_{DQ} cao.

- Tư bản tài chính: Chi phối đường lối đối nội và đối ngoại của nhà nước tư sản, biến nhà nước tư sản trở thành công cụ phục vụ lợi ích cho tư bản tài chính do thống trị về kinh tế

- Biểu hiện mới: từ cuối thế kỷ 20 cho đến nay.

+ Do xuất hiện nhiều ngành kinh tế mới đặc biệt các ngành thuộc "phần mềm" như dịch vụ, bảo hiểm .. chiếm tỷ trọng ngày càng lớn.

+ Phạm vi liên kết và xâm nhập được mở rộng nhiều ngành dưới tổ hợp đa dạng: công - nông - thương - tín - dịch vụ hay công nghiệp- quân sự- dịch vụ quốc phòng

- Nội dung liên kết đa dạng hơn, tinh vi hơn, phức tạp hơn.

- + Cơ chế tham dự biến đổi, cổ phiếu mệnh giá nhỏ được phát hành rộng rãi, khối lượng cổ phiếu tăng, nhiều tầng lớp dân cư có thể mua được cổ phiếu trở thành cổ đông nhỏ ... bổ sung " chế độ ủy nhiệm cổ đông được "ủy nhiệm" thay mặt đa số cổ đông nhỏ, rải rác quyết định phương hướng hoạt động của công ty cổ phần. Chủ sở hữu lớn vừa không chế trực tiếp, vừa không chế gián tiếp thông qua biến động thị trường các nhà quản lý phải tuân theo lợi ích của tư bản tài chính.
- + Tư bản tài chính lập ngân hàng đa quốc gia và xuyên quốc gia điều tiết các concern và Conglomerate xâm nhập vào nền kinh tế các quốc gia khác. Sự ra đời trung tâm tài chính của thế giới (Nhật, Mỹ, Anh, Đức, Singapore) là kết quả hoạt động của các tập đoàn tài chính quốc tế.

Đặc điểm thứ ba: Xuất khẩu tư bản trở thành phổ biến

- Xuất khẩu tư bản là xuất khẩu giá trị ra nước ngoài (đầu tư tư bản ra nước ngoài) nhằm mục đích chiếm đoạt giá trị thặng dư và các nguồn lợi khác từ các nước nhập khẩu quan hệ sản xuất TBCN

- Tất yếu khách quan của xuất khẩu tư bản:

- + Các nước tư bản tích lũy được khối lượng tư bản lớn "tư bản thừa" tương đối vì trong nước đầu tư thu lợi nhuận thấp đầu tư ra nước ngoài thu lợi nhuận cao.
- + Các nước lạc hậu cần vốn để phát triển kinh tế, giá cả ruộng đất thấp, tiền lương thấp, nguyên liệu rẻ nên lợi nhuận cao

- Hình thức xuất khẩu tư bản:

- + Đầu tư trực tiếp (FDI): xây dựng xí nghiệp tư bản hoặc mua lại xí nghiệp đang hoạt động ở nước nhập khẩu, trực tiếp kinh doanh thu P cao, biến thành một chi nhánh của công ty mẹ ở chính quốc. Tồn tại dưới dạng hỗn hợp song phương hoặc đa phương (có xí nghiệp toàn bộ vốn của công ty nước ngoài)
- + Đầu tư gián tiếp thông qua cho vay thu lợi tức mua cổ phần, cổ phiếu, trái phiếu, các giấy tờ có giá; quỹ đầu tư chứng khoán, thông qua định chế tài chính trung gian không trực tiếp quản lý hoạt động đầu tư.

- Chủ thể xuất khẩu tư bản:

- + Xuất khẩu tư bản tư nhân là hình thức xuất khẩu do tư bản tư nhân thực hiện đặc điểm đầu tư vào ngành kinh tế có vòng quay vốn ngắn thu PĐQ cao dưới hình thức chi nhánh của các công ty xuyên quốc gia.
- + Xuất khẩu tư bản nhà nước là hình thức nhà nước tư bản độc quyền dùng vốn ngân quỹ để đầu tư vào nước nhập khẩu tư bản (viện trợ có hoàn, hoặc không hoàn) thực hiện mục tiêu về kinh tế - chính trị - quân sự nhất định. Đặc điểm: hướng vào các ngành kết cấu hạ tầng để tạo môi trường thuận lợi cho đầu tư tư bản tư nhân. "Viện trợ" không hoàn để ký được những hiệp định thương mại và đầu tư có lợi...

9, Đặc trưng của KTTT định hướng XHCN ở VN

1, Về mục tiêu:

KTTT định hướng XHCN là phương thức phát triển lực lượng sản xuất xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội, nâng cao đời sống của nhân dân với mục tiêu dân giàu nước mạnh, dân chủ công bằng và văn minh.

2, Về quan hệ sở hữu và các thành phần kinh tế

-Sở hữu được hiểu là quan hệ giữa người với người trong quá trình sản xuất và tái sản xuất xã hội trên cơ sở chiếm hữu nguồn lực của quá trình sản xuất và kết quả lao động tương ứng của quá trình sản xuất hay tái sản xuất ấy trong điều kiện lịch sử nhất định

-Khi đề cập tới sở hữu hàm ý trong đó có chủ thể sở hữu, đối tượng sở hữu và lợi ích từ đối tượng sở hữu. Sở hữu chịu sự quy định trực tiếp của trình độ LLSX mà xã hội ấy đang vận động

-Sở hữu bao gồm nội dung kinh tế và ND pháp lý. Về nội dung kinh tế, sở hữu là điều kiện của sản xuất. Về nội dung pháp lý sở hữu thể hiện những quy định mang tính chất pháp luật về quyền hạn và nghĩa vụ của chủ thể sở hữu.

Trong nền kinh tế thị trường định hướng XHCN tồn tại nhiều hình thức sở hữu khác nhau về tư liệu sản xuất: tư liệu sản xuất nhà nước, sở hữu tập thể, sở hữu tư nhân, sở hữu hỗn hợp.

Trong nền kinh tế thị trường định hướng XHCN tồn tại nhiều thành phần kinh tế
TPKT Nhà nước, TPKT tập thể, TPKT tư nhân, TPKT có vốn đầu tư nước ngoài. Trong đó thành phần kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo, thành phần kinh tế tư nhân là động lực quan trọng. KT nhà nước, tập thể và tư nhân là nòng cốt để phát triển một nền kinh tế độc lập, tự chủ
Các thành phần kinh tế bình đẳng, hợp tác cạnh tranh cùng phát triển trong khuôn khổ của pháp luật.

3, Quan hệ quản lý nền kinh tế

-Đảng lãnh đạo nền kinh tế thông qua chiến lược đường lối phát triển kinh tế xã hội nhằm đảm bảo tính định hướng XHCN

-Nhà nước quản lý nền KT nhằm khắc phục khuyết tật của nền kinh tế thị trường và định hướng theo mục tiêu đã lựa chọn. Nhà nước quản lý nền kinh tế thông qua pháp luật, chiến lược, kế hoạch,... Tôn trọng nguyên tắc thị trường phù hợp với yêu cầu xây dựng CNXH.

-Nhà nước chăm lo đời sống nhân dân, tạo lập môi trường phát triển đồng bộ các loại thị trường, xây dựng thể chế KTTT định hướng XHCN tạo môi trường phát triển đồng bộ các loại thị trường , khuyến khích các thành phần kinh tế cạnh tranh bình đẳng, lành mạnh, có kỷ cương phát triển đồng bộ nguồn lực mở mang kinh doanh

4, Quan hệ phân phối

Phân phối các yếu tố đầu vào trên nguyên tắc công bằng, trong tiếp cận và sử dụng các cơ hội và điều kiện phát triển của mọi chủ thể kinh tế

Phân phối đầu ra dựa trên nguyên tắc phân phối theo lao động, doanh số, hiệu quả kinh tế, mức đóng góp vốn và thông qua quỹ an sinh xã hội, phúc lợi xã hội,...

5, Quan hệ gắn tăng trưởng kinh tế với công bằng xã hội

-Phát triển kinh tế đi đôi với phát triển văn hóa, xã hội, thực hiện tiến bộ công bằng xã hội trong từng chính sách, chiến lược quy hoạch, kế hoạch và từng giai đoạn phát triển

-Không chỉ điều tiết qua thuế an sinh xã hội phúc lợi xã hội mà còn tạo cơ hội ngang nhau trong việc tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản như giáo dục, y tế, việc làm, ... để họ có thể lo tự cải tiến cuộc sống bản thân và gia đình, góp phần xây dựng đất nước

=> Với bản chất ưu việt của CNXH để hướng tới một nền KTTT hiện đại, văn minh

10, Phân tích tính tất yếu khách quan của CNH, HĐH ở Việt Nam.

- CNH, HĐH là quá trình chuyển đổi căn bản và toàn diện các hoạt động sản xuất kinh doanh,

dịch vụ và quản lý kinh tế - xã hội, từ sử dụng sức lao động thủ công là chính sang sử dụng một cách phổ biến sức lao động với công nghệ, phương tiện, phương pháp tiên tiến, hiện đại; dựa trên sự phát triển của công nghiệp và tiến bộ khoa học công nghệ, nhằm tạo ra năng suất lao động xã hội cao.

- Một là: CNH là quy luật phổ biến của sự phát triển LLSX xã hội mà mọi quốc gia đều phải trải qua

+ CNH là quá trình tạo động lực mạnh mẽ cho nền kinh tế, là đòn bẩy quan trọng tạo sự phát triển đột biến trong các lĩnh vực hoạt động của con người. Thông qua CNH các ngành được trang bị những tư liệu sản xuất, kỹ thuật công nghệ hiện đại, tăng NSLĐ, tạo ra nhiều của cải vật chất, đáp ứng nhu cầu của con người.

+ Mỗi phương thức sản xuất có một CSVCKT tương ứng. Cơ sở vật chất kỹ thuật là hệ thống các yếu tố vật chất của lực lượng sản xuất xã hội phù hợp trình độ kỹ thuật mà lực lượng lao động xã hội sử dụng để tiến hành quá trình lao động sản xuất. Vì vậy, xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật là một tất yếu khách quan, một quy luật kinh tế mang tính phổ biến và được thực hiện thông qua CNH, HĐH.

Hai là, đối với các nước có nền kinh tế kém phát triển như nước ta, xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật cho CNXH phải thực hiện từ đầu thông qua CNH, HĐH. Mỗi bước tiến của quá trình CNH, HĐH là 1 bước tăng cường CSVCKT cho CNXH, phát triển LLSX và góp phần hoàn thiện Q.hệ SX XHCN trên cơ sở đó nâng dần trình độ văn minh của xã hội

- CNH, HĐH thúc đẩy sự liên kết, hợp tác giữa các ngành, các vùng trong nước, mở rộng mối quan hệ kinh tế quốc tế tham gia vào quá trình phân công lao động và hợp tác quốc tế ngày càng hiệu quả

- CNH, HĐH làm cho khối liên minh, công, nông, trí thức ngày càng được tăng cường, củng cố đồng thời nâng cao vai trò lãnh đạo của giai cấp công nhân

- Tăng cường tiềm lực, sức mạnh an ninh, quốc phòng, đồng thời tạo điều kiện vật chất và tinh thần để xây dựng nền văn hóa mới và con người mới XHCN

⇒ Như vậy, CNH, HĐH là nhân tố quyết định thắng lợi của con đường đi lên CNXH. Vì vậy, CNH, HĐH được Đảng và Nhà nước ta xác định là nhiệm vụ trung tâm trong suốt Thời kỳ quá độ lên CNXH